

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Địa điểm sản xuất của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Hoàng Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 3 năm 2025
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam	

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư 18/2025/TT – BTC ngày 26/4/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Nam

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026

016
TY
N
BOM
NG
HAI

Số: 0407/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



29
N
TN
TK
NH
JC
PI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Kim Thùy
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Nam Hải
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4003-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

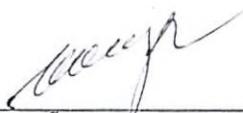
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.664.736.683	578.994.499.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	35.038.036.813	24.353.857.461
1. Tiền	111		28.538.036.813	24.353.857.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.970.000.000	74.940.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	97.970.000.000	74.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.627.727.474	356.096.716.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	129.234.955.274	351.709.752.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.684.783.532	22.949.665.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.540.453.801	7.319.763.924
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(25.832.465.133)	(25.882.465.133)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	146.088.126.262	122.317.087.119
1. Hàng tồn kho	141		146.245.593.630	122.474.554.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.467.368)	(157.467.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		940.846.134	1.286.838.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	826.099.791	1.172.092.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.804.343	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	942.000	942.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.611.781.527	130.235.951.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.377.459.170	5.390.459.170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	4.943.059.170	4.943.059.170
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	434.400.000	447.400.000
II. Tài sản cố định	220		136.059.549.821	117.346.875.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	136.043.001.873	117.249.828.023
- Nguyên giá	222		290.608.214.047	258.631.906.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.565.212.174)	(141.382.078.954)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	16.547.948	97.047.944
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.248.823.305)	(9.168.323.309)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.309.834.126	104.977.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	16.309.834.126	104.977.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.864.938.410	7.393.638.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.288.122.139	4.669.687.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	1.576.816.271	2.723.950.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		578.276.518.210	709.230.450.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		264.675.285.753	404.945.339.255
I. Nợ ngắn hạn	310		252.860.667.416	386.746.230.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	67.658.352.219	207.689.284.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	70.695.732.074	66.552.257.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	7.977.193.387	12.613.863.339
4. Phải trả người lao động	314		22.245.511.344	24.361.522.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.790.341.540	4.767.127.255
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	108.542.177	108.542.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	68.094.331.962	66.288.460.443
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	10.798.400.202	3.948.713.038
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		492.262.511	416.460.111
II. Nợ dài hạn	330		11.814.618.337	18.199.108.452
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	105.458.141	197.106.286
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	100.000.000	100.000.000
3. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.19	11.609.160.196	17.902.002.166
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.601.232.457	304.285.111.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	313.601.232.457	304.285.111.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.199.600.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.199.600.000	136.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	31.380.333.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.218.834.472	126.921.980.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.586.713.343	79.604.691.009
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		38.632.121.129	47.317.289.001
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		578.276.518.210	709.230.450.583


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026

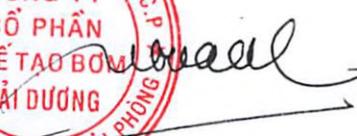
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	584.375.119.381	684.754.473.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		584.375.119.381	684.754.473.081
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	469.368.301.199	547.327.276.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		115.006.818.182	137.427.196.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.763.916.790	3.621.990.180
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.326.659.418	2.692.399.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.167.891.417	2.254.038.478
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	19.466.668.375	29.448.325.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	44.920.045.471	49.041.032.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		52.057.361.708	59.867.428.937
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.306.359.689	372.005.749
12. Chi phí khác	32	5.8	1.848.240.391	573.539.080
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(541.880.702)	(201.533.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.515.481.006	59.665.895.606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	11.736.225.453	13.722.710.650
16. Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	1.147.134.424	(1.374.104.045)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.632.121.129	47.317.289.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17	2.619	3.316


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu.


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.515.481.006	59.665.895.606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		13.263.633.216	11.289.799.292
- Các khoản dự phòng	03		506.845.194	14.805.965.039
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.645.183	71.129.516
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.641.168.630)	(3.328.901.387)
- Chi phí lãi vay	06		3.167.891.417	2.254.038.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.845.327.386	84.757.926.544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		220.325.153.310	(74.554.573.770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.771.039.143)	(33.743.614.698)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(147.504.438.371)	61.330.352.920
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.727.558.186	(305.141.964)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.106.164.174)	(2.262.714.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.780.514.082)	(8.487.771.541)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.880.197.600)	(2.082.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.855.685.512	24.652.013.413
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(39.431.881.697)	(49.271.092.462)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(213.270.000.000)	(150.044.500.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		190.240.000.000	182.784.500.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.840.801.619	4.197.823.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.621.080.078)	(12.333.268.476)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		220.655.131.566	222.450.081.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(218.849.260.047)	(186.676.445.275)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(25.554.128.481)</i>	<i>8.413.636.013</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50		<i>10.680.476.953</i>	<i>20.732.380.950</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60		<i>24.353.857.461</i>	<i>3.594.930.647</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		<i>3.702.399</i>	<i>26.545.864</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70		<i>35.038.036.813</i>	<i>24.353.857.461</i>

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 21 ngày 02/02/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Địa điểm sản xuất của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty trước ngày 05/11/2025 là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Từ ngày 05/11/2025, Vốn điều lệ của Công ty là: 205.199.600.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm linh năm tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng); tương đương 20.519.960 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Từ ngày 02/02/2026, Vốn điều lệ của Công ty là: 208.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm lẻ tám tỷ đồng); tương đương với 20.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025: 253 người (tại ngày 31/12/2024: 265 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác, quạt công nghiệp các loại, tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép; đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng khác;

- Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: thử nghiệm máy bơm;
- Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà để ô tô và không để ô tô;
- Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình điện, công trình cấp thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, khai khoáng, chế biến chế tạo...
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 378 Minh Khai, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Công ty dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ và tiến hành trích lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa dự kiến bị tổn thất. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	150.613.682	98.514.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.387.423.131	24.255.343.305
<i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	26.689.664.798	23.550.890.309
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1.697.758.333	704.452.996
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	-
	35.038.036.813	24.353.857.461

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	97.970.000.000	97.970.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	97.970.000.000	97.970.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000
	97.970.000.000	97.970.000.000	74.940.000.000	74.940.000.000

(*): Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần có kỳ hạn 06 tháng.

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Việt Phát - TB Hoàng Tây	13.195.078.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	1.918.194.000	181.671.745.000
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lăng Sơn	4.060.583.000	36.651.189.000
Phải thu khách hàng khác	95.061.100.274	133.386.818.410
	129.234.955.274	351.709.752.410

4.3.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	4.943.059.170
	4.943.059.170	4.943.059.170

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
Ông Trần Hữu Tín	3.390.343.000	3.390.343.000
Công ty CP Đầu tư công nghệ - PCCC Việt Nam	2.017.505.100	2.347.042.410
Công ty Cổ phần Cơ điện HAECO	-	4.043.825.359
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	9.097.647.832	4.989.166.642
	22.684.783.532	22.949.665.011

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.966.852.010	-	2.020.008.366	-
Ký cược, ký quỹ	848.560.434	-	794.415.965	-
Phải thu khác	6.725.041.357	-	4.505.339.593	-
	9.540.453.801	-	7.319.763.924	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	434.400.000	-	447.400.000	-
Cộng	434.400.000	-	447.400.000	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	quá hạn	VND	VND	quá hạn	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	8.179.287.600	-	Trên 3 năm	8.179.287.600	-
Ông Trần Hữu Tín	Trên 3 năm	3.390.343.000	-	Trên 3 năm	3.390.343.000	-
Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	Trên 3 năm	3.068.479.000	-	Trên 3 năm	3.068.479.000	-
Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	Trên 3 năm	2.012.751.248	-	Trên 3 năm	2.012.751.248	-
Công ty CP Cơ điện Thủy lợi 18 Nam Định	Trên 3 năm	998.736.450	-	Trên 3 năm	998.736.450	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	8.182.867.835	-	Trên 3 năm	8.232.867.835	-
		25.832.465.133	-		25.882.465.133	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	53.969.203.829	-	53.200.016.071	-
Công cụ dụng cụ	1.388.896.074	-	1.227.323.410	-
Chi phí SXKD dở dang	59.852.672.918	-	43.149.216.478	-
Thành phẩm	25.762.990.751	(157.467.368)	17.870.730.169	(157.467.368)
Hàng hóa	5.271.830.058	-	7.027.268.359	-
	146.245.593.630	(157.467.368)	122.474.554.487	(157.467.368)

Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	416.226.593	151.162.678
Chi phí khác	409.873.198	1.020.929.674
	826.099.791	1.172.092.352

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	149.004.889	548.654.933
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.158.176.404	3.290.120.409
Chi phí khác	980.940.846	830.912.422
	3.288.122.139	4.669.687.764

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	142.323.391.628	79.481.979.646	34.623.616.966	2.202.918.737	258.631.906.977
Tăng trong năm	16.549.465.312	14.291.751.758	1.075.000.000	60.090.000	31.976.307.070
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.549.465.312	-	-	-	16.549.465.312
- Mua trong năm	-	14.291.751.758	1.075.000.000	60.090.000	15.426.841.758
Số cuối năm	158.872.856.940	93.773.731.404	35.698.616.966	2.263.008.737	290.608.214.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	53.457.747.015	66.623.555.627	19.147.807.790	2.152.968.522	141.382.078.954
Tăng trong năm	6.638.514.439	3.277.527.983	3.216.395.154	50.695.644	13.183.133.220
- Khấu hao trong năm	6.638.514.439	3.277.527.983	3.216.395.154	50.695.644	13.183.133.220
Số cuối năm	60.096.261.454	69.901.083.610	22.364.202.944	2.203.664.166	154.565.212.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	88.865.644.613	12.858.424.019	15.475.809.176	49.950.215	117.249.828.023
- Tại ngày cuối năm	98.776.595.486	23.872.647.794	13.334.414.022	59.344.571	136.043.001.873

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 89.728.698.388 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.979.232.036 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.594.564.388 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.905.072.384 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chi phí đền bù GPMB cơ sở II</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.315.265.756	9.168.323.309
Tăng trong năm	-	-	-	80.499.996	80.499.996
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	80.499.996	80.499.996
Số cuối năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.395.765.752	9.248.823.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	101.700	-	-	96.946.244	97.047.944
- Tại ngày cuối năm	101.700	-	-	16.446.248	16.547.948

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.023.769.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	16.289.543.331	59.000.000
Dây chuyền sản xuất khuôn đúc Alphaset	9.996.954.524	-
Lò tinh luyện thép 3 tấn	3.946.610.451	-
Hệ thống điện xưởng cơ khí 2	1.171.087.344	-
Hệ thống điện xưởng kết cấu	786.353.620	-
Hệ thống thử bơm F450	201.564.771	-
Hệ thống chiếu sáng Xưởng Cơ khí 2	127.972.621	-
Palăng cáp điện	59.000.000	59.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	20.290.795	45.977.500
Hạ tầng kỹ thuật nhà xưởng cơ khí 2 và kết cấu thép	-	45.977.500
Nhà vệ sinh nhà máy Đúc năm 2025	20.290.795	-
	16.309.834.126	104.977.500

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.576.816.271	2.723.950.695
	1.576.816.271	2.723.950.695

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Phú Thọ	-	-	140.623.770.000	140.623.770.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26	8.534.653.156	8.534.653.156	17.509.565.521	17.509.565.521
Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	8.529.655.079	8.529.655.079	10.510.256.705	10.510.256.705
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	7.274.809.361	7.274.809.361	-	-
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	7.134.866.317	7.134.866.317	-	-
Các đối tượng khác	36.184.368.306	36.184.368.306	39.045.692.615	39.045.692.615
	67.658.352.219	67.658.352.219	207.689.284.841	207.689.284.841

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	-	43.070.561.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương - TB Chu Đậu	-	9.641.923.000
Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-05	16.469.719.249	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng số 1 - TB Trà Phương 3	16.754.791.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thư Lâm - Trạm bơm Mạnh Tân	14.694.934.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam - TB Bút 1	7.762.168.200	-
Các đối tượng khác	15.014.119.625	13.839.773.468
	70.695.732.074	66.552.257.468

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	105.458.141	197.106.286
	105.458.141	197.106.286

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.15.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	1.450.152.123	12.798.936.545	13.431.690.237	817.398.431
+ <i>Tại trụ sở chính</i>	1.450.152.123	12.798.936.545	13.431.690.237	817.398.431
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36.890.089	36.890.089	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.978.891.367	11.736.225.453	15.780.514.082	6.934.602.738
Thuế thu nhập cá nhân	184.819.849	4.528.205.704	4.487.832.435	225.193.118
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	688.751.575	688.752.475	(900)
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	345.443.548	345.443.548	-
	12.613.863.339	30.139.452.914	34.776.122.866	7.977.193.387

4.15.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp vắng lai ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	1.420.094.103	1.420.094.103	942.000
+ <i>Tại Trụ sở chính</i>	-	1.420.094.103	1.420.094.103	-
+ <i>Tại CN TP. Hồ Chí Minh</i>	942.000	-	-	942.000
	942.000	1.420.094.103	1.420.094.103	942.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi ký quỹ	139.603.414	77.876.171
Các khoản khác	4.650.738.126	4.689.251.084
	4.790.341.540	4.767.127.255

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	108.542.177

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

300
 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 HẢI DƯƠNG
 10/10

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	66.288.460.443	66.288.460.443	220.655.131.566	218.849.260.047	68.094.331.962	68.094.331.962
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Dương (1)	39.063.126.483	39.063.126.483	155.191.673.772	143.709.402.363	50.545.397.892	50.545.397.892
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (2)	27.225.333.960	27.225.333.960	65.463.457.794	75.139.857.684	17.548.934.070	17.548.934.070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.288.460.443	66.288.460.443	220.655.131.566	218.849.260.047	68.094.331.962	68.094.331.962

Thông tin chi tiết:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn tín dụng: 565 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh và đầu tư TSCĐ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 04/3/2027;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

+ Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty) do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (nay là phường Thành Đông, thành phố Hải Phòng);

+ Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;

+ Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;

+ Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- +) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-02 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chấn;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 50.545.397.892 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
 - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 19/09/2025; tiếp tục gia hạn đến 19/9/2026;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 17.548.934.070 VND.

4.19. Các khoản dự phòng phải trả

4.19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	3.948.713.038	3.948.713.038
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	4.588.794.006	4.588.794.006
Hoàn nhập dự phòng	(5.034.866.691)	(5.034.866.691)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	7.295.759.849	7.295.759.849
Số dư cuối năm	10.798.400.202	10.798.400.202

4.19.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	17.902.002.166	17.902.002.166
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	3.863.895.225	3.863.895.225
Hoàn nhập dự phòng	(2.860.977.346)	(2.860.977.346)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	(7.295.759.849)	(7.295.759.849)
Số dư cuối năm	11.609.160.196	11.609.160.196

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Tăng trong năm trước	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
- Lãi trong năm trước	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
Giảm trong năm trước	-	-	-	(29.437.000.000)	(29.437.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.077.000.000)	(2.077.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
Số dư cuối năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328
Tăng trong năm nay	68.399.600.000	-	-	38.632.121.129	107.031.721.129
- Tăng vốn trong năm (1)	68.399.600.000	-	-	-	68.399.600.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	38.632.121.129	38.632.121.129
Giảm trong năm	-	(31.380.333.333)	-	(66.335.266.667)	(97.715.600.000)
- Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	(1.956.000.000)	(1.956.000.000)
- Chia cổ tức (3)	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
- Giảm khác (4)	-	(31.380.333.333)	-	(37.019.266.667)	(68.399.600.000)
Số dư cuối năm nay	205.199.600.000	-	9.182.797.985	99.218.834.472	313.601.232.457

(1); (4): Công ty thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, theo đó: Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Tại ngày 05/11/2025 - thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 (một) cổ phiếu sẽ được hưởng 01 (một) quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm và cứ 02 (hai) quyền sẽ nhận được 01 (một) cổ phiếu phát hành thêm, cổ phiếu lẻ (nếu có) sẽ bị hủy bỏ.

(2); (3): Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 195/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 3 tháng 4 năm 2025: Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.656 triệu đồng và chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 20%.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp các cổ đông	205.199.600.000	100%	136.800.000.000	100%
	205.199.600.000	100%	136.800.000.000	100%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	68.399.600.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	205.199.600.000	136.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.519.960	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.519.960	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.519.960	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.519.960	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.519.960	13.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	126.921.980.010	109.041.691.009
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	38.632.121.129	47.317.289.001
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	165.554.101.139	156.358.980.010
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(66.335.266.667)	(29.437.000.000)
- Chia cổ tức trong năm	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
- Trích lập các quỹ	(1.956.000.000)	(2.077.000.000)
- Giảm khác	(37.019.266.667)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	99.218.834.472	126.921.980.010

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

4.21.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	65.292,00	27.669,75
Euro (EUR)	222,31	222,31

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	47.426.439.846	75.343.363.446
Doanh thu bán thành phẩm	502.296.237.681	583.797.379.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.652.441.854	25.613.730.369
<i>Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt</i>	<i>34.652.441.854</i>	<i>25.613.730.369</i>
	584.375.119.381	684.754.473.081

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	38.540.524.799	63.027.768.706
Giá vốn thành phẩm đã bán	406.950.528.420	467.163.429.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.877.247.980	17.131.533.034
Dự phòng hàng tồn kho	-	4.545.455
	469.368.301.199	547.327.276.961

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.641.168.630	3.328.901.387
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.748.160	293.088.793
	4.763.916.790	3.621.990.180

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.167.891.417	2.254.038.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.487.030	293.775.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	35.280.971	144.585.632
	3.326.659.418	2.692.399.907

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	7.788.299.749	8.027.879.884
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	109.837.587	66.527.293
Chi phí bảo hành	556.845.194	9.701.403.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.283.019.231	8.612.619.767
Chi phí khác bằng tiền	2.728.666.614	3.039.895.056
	19.466.668.375	29.448.325.074

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.586.463.382	22.429.188.112
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.722.842.717	2.712.618.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.023.763.599	4.594.311.052
Thuế, phí và lệ phí	693.751.575	1.002.797.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.093.725.075	4.257.583.069
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	5.100.016.510
Chi phí khác bằng tiền	3.155.499.123	2.753.951.145
Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	5.694.000.000	6.190.566.000
	44.920.045.471	49.041.032.382

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	296.543.052	-
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	949.421.000	-
Thu nhập khác	60.395.637	372.005.749
	1.306.359.689	372.005.749

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	794.089.220	419.725.452
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế	1.051.484.278	133.898.750
Chi phí khác	2.666.893	19.914.878
	1.848.240.391	573.539.080

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	9.861.450.038	13.708.828.202
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.874.775.415	13.882.448
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.736.225.453	13.722.710.650

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.515.481.006	59.665.895.606
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.829.925.794	12.413.319.759
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	4.141.141.399	2.037.883.467
+) <i> Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền mặt, phải thu</i>	15.565.523	18.749.951
+) <i> Chênh lệch tạm thời</i>	3.673.218.872	10.356.686.341
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.038.156.611	3.535.074.357
+) <i> Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền mặt, phải thu</i>	12.065.483	48.908.243
+) <i> Chênh lệch tạm thời</i>	9.408.890.993	3.486.166.114
+) <i> Các khoản khác</i>	617.200.135	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	49.307.250.189	68.544.141.008
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	49.307.250.189	68.544.141.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	9.861.450.038	13.708.828.202
Điều chỉnh thuế TNDN từ năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.874.775.415	13.882.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.736.225.453	13.722.710.650

5.10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.147.134.424	(1.374.104.045)
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.147.134.424	(1.374.104.045)

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.632.121.129	47.317.289.001
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.956.000.000)
- Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(1.956.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.632.121.129	45.361.289.001
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	14.748.158	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	2.619	3.316

(i): Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	47.317.289.001	47.317.289.001
Các khoản điều chỉnh	(1.956.000.000)	-
- Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.956.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	45.361.289.001	47.317.289.001
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	13.680.000	13.680.000
	3.316	3.459

(ii): Từ ngày 01/01/2025 đến trước ngày 05/11/2025, số lượng cổ phiếu CTB lưu hành là 13.680.000 Cổ phiếu. Từ ngày 05/11/2025, Số lượng Cổ phiếu CTB đang lưu hành là 20.519.960 Cổ phiếu.

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.439.442.177	254.019.731.898
Chi phí nhân công	57.867.246.926	59.718.903.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.263.633.216	11.289.799.292
Thuế, phí và lệ phí	693.751.575	1.002.797.544
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	5.100.016.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.906.287.998	243.651.648.557
Chi phí khác bằng tiền	8.572.447.734	8.020.769.766
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	556.845.194	9.701.403.074
	509.249.654.820	592.505.070.056

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 02 tháng 2 năm 2026, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 21.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị, Ban điều hành			
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	2.190.330.533	1.135.984.946
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	356.700.000	347.801.076
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.702.024.906	1.759.859.233
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	1.478.236.765	1.322.745.929
Ông Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	306.700.000	309.467.742
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	819.739.988	793.904.660
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.479.650.876	1.216.095.672
Ông Nguyễn Tùng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/3/2025)	443.200.000	-
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	1.137.150.894	1.037.029.771
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh Khu vực phía Nam	1.085.971.956	257.417.200
Ban kiểm soát			
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	105.000.000	89.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên	36.000.000	36.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

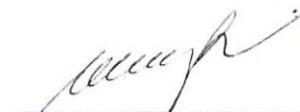
Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	47.426.439.846	502.296.237.681	34.652.441.854	584.375.119.381	-	584.375.119.381
2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	38.540.524.799	406.950.528.420	23.877.247.980	469.368.301.199	-	469.368.301.199
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.885.915.047	95.345.709.261	10.775.193.874	115.006.818.182	-	115.006.818.182
5. Tài sản bộ phận	46.931.492.453	497.054.220.487	34.290.805.270	578.276.518.210	-	578.276.518.210
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	46.931.492.453	497.054.220.487	34.290.805.270	578.276.518.210	-	578.276.518.210
7. Nợ phải trả bộ phận	21.480.391.793	227.500.103.669	15.694.790.291	264.675.285.753	-	264.675.285.753
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	21.480.391.793	227.500.103.669	15.694.790.291	264.675.285.753	-	264.675.285.753

Năm trước

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	75.343.363.446	583.797.379.266	25.613.730.369	684.754.473.081	-	684.754.473.081
2. Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
3. Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	63.032.314.161	467.163.429.766	17.131.533.034	547.327.276.961	-	547.327.276.961
4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.311.049.285	116.633.949.500	8.482.197.335	137.427.196.120	-	137.427.196.120
5. Tài sản bộ phận	78.036.449.130	604.664.729.656	26.529.271.797	709.230.450.583	-	709.230.450.583
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	78.036.449.130	604.664.729.656	26.529.271.797	709.230.450.583	-	709.230.450.583
7. Nợ phải trả bộ phận	34.124.529.927	264.413.615.595	106.407.193.733	404.945.339.255	-	404.945.339.255
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	34.124.529.927	264.413.615.595	106.407.193.733	404.945.339.255	-	404.945.339.255

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2026



The right choice

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			144.908.750.881	56.043.004.568	88.865.746.313	6.638.514.439	16.549.465.312	161.458.216.193	62.681.519.007	98.776.697.186
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/2003	1	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/2000	1	62.395.000	62.395.000				62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ lý CSI	01/01/1996	1	519.360.000	519.360.000				519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI)	01/06/1996	1	566.170.000	566.170.000				566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/1989	1	754.387.500	754.387.500				754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/2003	1	40.647.600	40.647.600				40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01/04/1988	1	181.500.000	181.500.000				181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/1988	1	2.268.000.000	2.268.000.000				2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/1990	1	225.000.000	225.000.000				225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định	01/01/2003	1	37.014.756	37.014.756				37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mái để hàn CSII	01/01/2003	1	30.804.276	30.804.276				30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	01/01/2003	1	345.540.198	345.540.198				345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2	01/03/2004	1	387.622.389	387.622.389				387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII	01/01/2003	1	287.592.734	287.592.734				287.592.734	287.592.734	
15	0118	Đất không khấu hao VH	01/08/1960	1	101.700		101.700			101.700		101.700
16	0119	Nhà xưởng Đức FURAN & làm sạch vật đúc	02/04/2007	1	9.557.310.812	9.520.995.976	36.314.836	36.314.836		9.557.310.812	9.557.310.812	
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII VH	01/10/2007	49.288	2.585.257.553	2.585.257.553				2.585.257.553	2.585.257.553	
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	01/04/2008	1	896.518.665	896.518.665				896.518.665	896.518.665	
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định	20/03/2008	210	392.838.596	392.838.596				392.838.596	392.838.596	
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đức)	05/10/2008	1	195.566.322	195.566.322				195.566.322	195.566.322	
21	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/2008	1	197.759.195	197.759.195				197.759.195	197.759.195	
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII	01/03/2011	1	643.172.091	643.172.091				643.172.091	643.172.091	
23	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bê thử bơm CSII (02 giai đoạn) -	01/05/2012	1	40.453.680.524	19.544.742.045	20.908.938.479	1.618.147.224		40.453.680.524	21.162.889.269	19.290.791.255
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	06/08/2012	1	316.963.636	316.963.636				316.963.636	316.963.636	
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/2012	1	137.659.725	137.659.725				137.659.725	137.659.725	
26	0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	58.665.976	58.665.976				58.665.976	58.665.976	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	523.591.650	249.473.304	274.118.346	59.563.092		523.591.650	309.036.396	214.555.254
28	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/2012	1	1.347.824.946	1.347.824.946				1.347.824.946	1.347.824.946	
29	0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/2012	1	58.183.636	58.183.636				58.183.636	58.183.636	
30	0139	Nhà lăm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/2012	1	349.140.909	349.140.909				349.140.909	349.140.909	
31	0140	Nhà để xe máy công BV đường An Định	17/05/2013	1	255.898.538	255.898.538				255.898.538	255.898.538	
32	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/2012	1	2.293.561.817	2.293.561.817				2.293.561.817	2.293.561.817	
33	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	1	268.140.909	268.140.909				268.140.909	268.140.909	
34	0143	Đường áp phân Công ty	02/12/2013	1	161.636.364	161.636.364				161.636.364	161.636.364	
35	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng động)	01/04/2014	1	36.861.000	36.861.000				36.861.000	36.861.000	
36	0145	Bãi để xi lò sau Xưởng Đức	01/04/2014	1	54.047.514	54.047.514				54.047.514	54.047.514	
37	0146	Nhà lăm & thay đồ Xưởng Đức	01/04/2014	1	78.313.791	78.313.791				78.313.791	78.313.791	
38	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/2014	1	553.166.364	553.166.364				553.166.364	553.166.364	
39	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (cổng đường An Định)	24/12/2014	1	169.171.139	169.171.139				169.171.139	169.171.139	
40	0149	Nhà kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoà)	01/10/2014	1	83.941.498	83.941.498				83.941.498	83.941.498	
41	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2016	1	106.689.400	106.689.400				106.689.400	106.689.400	
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương - P.Kế hoạch)	01/12/2016	1	94.715.290	94.715.290				94.715.290	94.715.290	
43	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/2020	1	17.965.043.158	3.507.376.727	14.457.666.431	721.331.036	786.996.590	18.752.039.748	4.228.707.763	14.523.331.985
44	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/2020	1	335.320.000	237.840.275	97.479.725	47.902.860		335.320.000	285.743.135	49.576.865
45	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/2020	1	2.167.505.970	1.029.565.350	1.137.940.620	216.750.600		2.167.505.970	1.246.315.950	921.190.020
46	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	872.404.380	389.064.185	483.340.195	87.240.432		872.404.380	476.304.617	396.099.763
47	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	516.427.284	287.887.394	228.539.890	64.553.412		516.427.284	352.440.806	163.986.478
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/2020	1	770.553.727	429.552.615	341.001.112	96.319.212		770.553.727	525.871.827	244.681.900
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)	13/08/2020	1	252.656.414	158.249.827	94.406.587	36.093.768		252.656.414	194.343.595	58.312.819
50	0159	Nhà văn phòng xưởng Đức CSII	02/11/2020	1	844.377.167	351.589.251	492.787.916	84.437.712		844.377.167	436.026.963	408.350.204
51	0160	Trạm biến áp 1250kVA và đường cáp ngầm hạ thế	01/09/2021	1	5.655.267.176	1.885.089.040	3.770.178.136	565.526.712		5.655.267.176	2.450.615.752	3.204.651.424
52	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII	01/09/2021	1	507.828.745	241.823.200	266.005.545	72.546.960		507.828.745	314.370.160	193.458.585
53	0162	Văn phòng xưởng Lắp ráp	20/10/2021	1	196.361.514	89.735.098	106.626.416	28.051.644		196.361.514	117.786.742	78.574.772
54	0163	Phòng điều khiển thử bơm mới (vị trí cuối xưởng Lắp ráp)	08/02/2022	1	832.398.508	241.048.727	591.349.781	83.239.848		832.398.508	324.288.575	508.109.933
55	0164	Phòng để máy in mẫu nhựa 3D X.Đức	05/01/2024	1	140.454.665	23.157.397	117.297.268	23.409.108		140.454.665	46.566.505	93.888.160
56	0165	Công trình: Nhà xưởng Đức 2 (Diện tích=1.757,75 m2)	01/03/2024	1	12.954.097.327	539.754.060	12.414.343.267	647.704.872		12.954.097.327	1.187.458.932	11.766.638.395

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
57	0166	Hệ thống điện nhà xưởng Đức 2	01/03/2024	1	921.202.356	95.958.580	825.243.776	115.150.296		921.202.356	211.108.876	710.093.480
58	0167	Phòng để máy đục gỗ CNC (trong X.Cơ khí)	30/05/2024	1	327.243.656		24.081.438	40.905.456		327.243.656	64.986.894	262.256.762
59	0168	Công trình: Nhà xưởng Cơ khí 2	31/12/2024	1	22.309.246.794	2.998.555	22.306.248.239	1.115.462.340		22.309.246.794	1.118.460.895	21.190.785.899
60	0169	Công trình: Nhà xưởng gia công Kết cấu CSII	31/12/2024	1	9.613.948.027	1.292.197	9.612.655.830	480.697.404		9.613.948.027	481.989.601	9.131.958.426
61	0170	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật X.Cơ khí 2	03/02/2025	1				179.484.191	1.970.806.829	1.970.806.829	179.484.191	1.791.322.638
62	0171	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật X.Kết cấu CS2	03/02/2025	1				161.791.195	1.776.530.804	1.776.530.804	161.791.195	1.614.739.609
63	0172	Hạng mục: Móng lò tinh luyện 3 tấn (X.Đúc)	14/10/2025	1				24.182.914	899.604.410	899.604.410	24.182.914	875.421.496
64	0173	Hạng mục: Bể nước lò nhiệt luyện (X.Đúc)	15/10/2025	1				19.905.225	656.116.498	656.116.498	19.905.225	636.211.273
65	0174	Hạng mục: Móng và sân lò nấu luyện 4/2T (X.Đúc)	11/12/2025	1				2.263.929	401.038.814	401.038.814	2.263.929	398.774.885
66	0175	Hạng mục: Phòng điện điều khiển máy tinh luyện 3T (X.Đúc)	15/12/2025	1				1.742.676	305.070.890	305.070.890	1.742.676	303.328.214
67	0176	Hạng mục: Phòng điện điều khiển lò nhiệt luyện (X.Đúc)	15/12/2025	1				917.119	160.549.702	160.549.702	917.119	159.632.583
68	0177	Hạng mục: Móng máy cân bằng động (X.Cơ khí)	22/12/2025	1				555.264	144.590.708	144.590.708	555.264	144.035.444
69	0178	Công trình: Dây nhà tạm (mặt đường Ngô Quyền)	29/12/2025	1				2.664.528	2.643.211.961	2.643.211.961	2.664.528	2.640.547.433
70	0179	Trạm biến áp T9+T10 (1600KVA và 1500KVA)-X.Đúc	30/12/2025	1				3.658.574	6.804.948.106	6.804.948.106	3.658.574	6.801.289.532
		Máy móc thiết bị			60.729.889.582	49.825.795.033	10.904.094.549	2.626.084.823	14.291.751.758	75.021.641.340	52.451.879.856	22.569.761.484
71	0201	Cán 25 tấn	01/01/1996	1	71.129.063		71.129.063			71.129.063		71.129.063
72	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ loại cầm tay (thủ bơm)	01/05/2002	1	188.659.400	188.659.400				188.659.400		188.659.400
73	0207	Máy lọc tôn	01/01/2004	1	43.328.482	43.328.482				43.328.482		43.328.482
74	0209	Lò thép trung tần 750kg	01/04/2008	1	260.792.088	260.792.088				260.792.088		260.792.088
75	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	01/08/2003	1	417.637.257	417.637.257				417.637.257		417.637.257
76	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	01/03/2004	1	641.339.981	641.339.981				641.339.981		641.339.981
77	0214	Máy tiện 16K20	01/01/1986	1	54.620.000	54.620.000				54.620.000		54.620.000
78	0216	Máy tiện 1M63	01/05/1971	1	46.033.000	46.033.000				46.033.000		46.033.000
79	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/1965	1	53.413.500	53.413.500				53.413.500		53.413.500
80	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/1976	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600		44.553.600
81	0224	Hệ thống thử áp lực	01/05/1999	1	758.574.000	758.574.000				758.574.000		758.574.000
82	0225	Máy bảo xọc B5020	04/06/1967	1	47.411.500	47.411.500				47.411.500		47.411.500
83	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/1973	1	212.988.880	212.988.880				212.988.880		212.988.880
84	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/1968	1	127.050.000	127.050.000				127.050.000		127.050.000
85	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/1967	1	95.150.000	95.150.000				95.150.000		95.150.000
86	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/1967	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600		44.553.600
87	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/1974	1	49.957.400	49.957.400				49.957.400		49.957.400
88	0233	Máy khoan cần 2H57	04/06/1967	1	47.992.300	47.992.300				47.992.300		47.992.300
89	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/1971	1	93.412.200	93.412.200				93.412.200		93.412.200
90	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/1961	1	52.909.000	52.909.000				52.909.000		52.909.000
91	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/1975	1	130.039.500	130.039.500				130.039.500		130.039.500
92	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/1965	1	73.006.000	73.006.000				73.006.000		73.006.000
93	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/1974	1	40.501.600	40.501.600				40.501.600		40.501.600
94	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/1979	1	50.546.000	50.546.000				50.546.000		50.546.000
95	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/1973	1	272.551.205	272.551.205				272.551.205		272.551.205

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
133	02A113	Lò điện trung tần 1 tấn	01/06/2013	1	190.000.000	190.000.000				190.000.000	190.000.000	
134	02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	01/08/2013	1	178.000.000	178.000.000				178.000.000	178.000.000	
135	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	1	36.000.000	36.000.000				36.000.000	36.000.000	
136	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/2013	1	60.950.000	60.950.000				60.950.000	60.950.000	
137	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/2013	1	239.000.000	239.000.000				239.000.000	239.000.000	
138	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50	16/12/2013	1	926.600.000	926.600.000				926.600.000	926.600.000	
139	02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221-đã nâng cấp)	10/12/2013	1	205.000.000	205.000.000				205.000.000	205.000.000	
140	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/2013	2	80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000	
141	02A123	Máy ép phôi thép	02/01/2014	1	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000	
142	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đúc	02/01/2014	1	272.789.000	272.789.000				272.789.000	272.789.000	
143	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/2014	2	104.800.000	104.800.000				104.800.000	104.800.000	
144	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/2014	1	46.500.000	46.500.000				46.500.000	46.500.000	
145	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/2014	1	35.500.000	35.500.000				35.500.000	35.500.000	
146	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/2014	2	85.000.000	85.000.000				85.000.000	85.000.000	
147	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/2014	1	275.796.000	275.796.000				275.796.000	275.796.000	
148	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
149	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	01/07/2014	1	670.000.000	670.000.000				670.000.000	670.000.000	
150	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/2014	1	86.000.000	86.000.000				86.000.000	86.000.000	
151	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	01/10/2014	1	440.200.000	440.200.000				440.200.000	440.200.000	
152	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/2014	1	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000	
153	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/2014	1	31.818.182	31.818.182				31.818.182	31.818.182	
154	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
155	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	06/10/2014	1	1.631.800.000	1.631.800.000				1.631.800.000	1.631.800.000	
156	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
157	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07/01/2015	1	57.000.000	57.000.000				57.000.000	57.000.000	
158	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05/02/2015	1	180.000.000	180.000.000				180.000.000	180.000.000	
159	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/2015	1	82.800.000	82.800.000				82.800.000	82.800.000	
160	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15/01/2015	1	41.638.896	41.638.896				41.638.896	41.638.896	
161	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/2015	1	190.104.684	190.104.684				190.104.684	190.104.684	
162	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC- 400TX3	10/03/2015	1	54.800.000	54.800.000				54.800.000	54.800.000	
163	02A152	Máy khoan đá từ AE-25N	11/03/2015	1	31.300.000	31.300.000				31.300.000	31.300.000	
164	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/2015	1	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
165	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15/06/2015	1	586.978.182	586.978.182				586.978.182	586.978.182	
166	02A155	Máy kéo nền vụn nâng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20/07/2015	1	260.000.000	260.000.000				260.000.000	260.000.000	
167	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/2015	1	157.659.863	157.659.863				157.659.863	157.659.863	
168	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15/09/2015	1	313.834.944	313.834.944				313.834.944	313.834.944	
169	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/2015	1	266.130.000	266.130.000				266.130.000	266.130.000	
170	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15/12/2015	1	179.858.305	179.858.305				179.858.305	179.858.305	
171	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/2016	1	165.000.000	165.000.000				165.000.000	165.000.000	
172	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số, Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/2016	1	445.000.000	445.000.000				445.000.000	445.000.000	
173	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	61.685.951	61.685.951				61.685.951	61.685.951	
174	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	121.898.487	121.898.487				121.898.487	121.898.487	
175	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55Kw. OSP-55USA1	21/03/2017	1	105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000	
176	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/2017	1	60.640.000	60.640.000				60.640.000	60.640.000	
177	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/2017	1	123.750.000	123.750.000				123.750.000	123.750.000	
178	02A168	Bàn kiểm tra bằng đá, Model: VSG-15	21/06/2017	1	68.000.000	68.000.000				68.000.000	68.000.000	
179	02A169	Máy đo độ ồn, Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000	
180	02A170	Máy đo độ ồn, Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000	
181	02A171	Máy đo và phân tích rung động, Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/2017	1	185.000.000	185.000.000				185.000.000	185.000.000	
182	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII- Panasonic	25/09/2018	1	33.800.000	33.800.000				33.800.000	33.800.000	
183	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31/10/2018	1	45.045.455	45.045.455				45.045.455	45.045.455	
184	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/2018	1	34.980.000	34.980.000				34.980.000	34.980.000	
185	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 trụ	12/01/2019	1	446.060.000	446.060.000				446.060.000	446.060.000	
186	02A176/1	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khổ nhỏ)	25/01/2019	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	
187	02A176/2	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khổ lớn)	25/01/2019	1	195.300.000	195.300.000				195.300.000	195.300.000	
188	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/2019	1	4.998.730.410	2.956.094.459	2.042.635.951	499.873.044		4.998.730.410	3.455.967.503	1.542.762.907
189	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20/02/2019	1	7.236.994.933	4.240.965.178	2.996.029.755	723.699.492		7.236.994.933	4.964.664.670	2.272.330.263
190	02A179/1	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/2019	1	290.000.000	274.425.941	15.574.059	15.574.059		290.000.000	290.000.000	
191	02A179/2	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/2019	1	105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000	
192	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01/05/2019	1	121.686.890	114.926.528	6.760.362	6.760.362		121.686.890	121.686.890	
193	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/2019	1	145.500.000	135.721.752	9.778.248	9.778.248		145.500.000	145.500.000	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
194	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/2019	1	155.000.000	155.000.000				155.000.000	155.000.000	
195	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/2019	1	45.300.000	45.300.000				45.300.000	45.300.000	
196	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/2019	1	98.453.250	98.453.250				98.453.250	98.453.250	
197	02A185	Dây chuyền tải sinh cát đúc Alphasat	02/07/2019	1	556.032.786	455.887.481	100.145.305	40.015.092		556.032.786	495.902.573	60.130.213
198	02A186	Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16	04/09/2019	1	159.200.000	159.200.000				159.200.000	159.200.000	
199	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí	10/09/2019	1	641.004.293	486.094.891	154.909.402	91.572.036		641.004.293	577.666.927	63.337.366
200	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đúc	01/07/2019	1	99.430.000	99.430.000				99.430.000	99.430.000	
201	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Ván ĐU Đê tải KC)	25/12/2019	1	550.000.000	458.333.340	91.666.660	91.666.660		550.000.000	550.000.000	
202	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đúc)	19/03/2020	1	229.272.727	229.272.727				229.272.727	229.272.727	
203	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/2020	1	48.500.000	46.387.884	2.112.116	2.112.116		48.500.000	48.500.000	
204	02A193	Máy đo độ cứng Brinell PB (Phòng QM)	29/04/2020	1	64.360.000	60.071.658	4.288.342	4.288.342		64.360.000	64.360.000	
205	02A194	Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba	12/05/2020	1	336.820.000	260.311.180	76.508.820	56.136.672		336.820.000	316.447.852	20.372.148
206	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/2020	1	44.380.000	39.942.018	4.437.982	4.437.982		44.380.000	44.380.000	
207	02A196	Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện	10/07/2020	1	42.120.000	37.704.194	4.415.806	4.415.806		42.120.000	42.120.000	
208	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/2020	1	413.169.830	248.631.745	164.538.085	59.024.256		413.169.830	307.656.001	105.513.829
209	02A198	Máy tiện ngang CNC, GS-4000	08/05/2021	1	3.117.101.130	1.137.071.579	1.980.029.551	311.710.116		3.117.101.130	1.448.781.695	1.668.319.435
210	02A199	Máy nâng trục 280 tấn-hành trình 300	01/09/2021	1	449.512.970	214.053.800	235.459.170	64.216.140		449.512.970	278.269.940	171.243.030
211	02A200	Máy in Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM)	02/10/2021	1	59.000.000	38.318.267	20.681.733	11.799.996		59.000.000	50.118.263	8.881.737
212	02A201	Buồng phun sơn 2021 X.Đúc	22/10/2021	1	131.840.660	84.207.893	47.632.767	26.368.128		131.840.660	110.576.021	21.264.639
213	02A202	Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đúc	22/10/2021	1	188.648.261	100.409.568	88.238.693	31.441.380		188.648.261	131.850.948	56.797.313
214	02A203	Bộ móng thử bơm mới (trong X.Lắp ráp)	19/05/2022	1	780.134.047	255.326.120	524.807.927	97.516.752		780.134.047	352.842.872	427.291.175
215	02A204	Máy đo độ cứng kim loại cầm tay HH-411 (Phòng QM)	28/09/2022	1	72.700.000	32.836.176	39.863.824	14.540.004		72.700.000	47.376.180	25.323.820
216	02A205	Máy cắt CNC Gas/Plasma EMC-1600pro và phụ kiện	10/01/2023	1	109.000.000	43.072.588	65.927.412	21.800.004		109.000.000	64.872.592	44.127.408
217	02A206	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm (Phòng QM)	06/09/2023	1	36.500.000	9.631.939	26.868.061	7.299.996		36.500.000	16.931.935	19.568.065
218	02A207	Máy nén khí trục vít 75HP, hiệu Mitsuseiki (X.Đúc 2)	01/03/2024	1	118.920.000	19.820.000	99.100.000	23.784.000		118.920.000	43.604.000	75.316.000
219	02A208	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (X.Đúc 2)	01/03/2024	1	267.620.000	31.859.520	235.760.480	38.231.424		267.620.000	70.090.944	197.529.056
220	02A209	Máy đục gỗ CNC AKM 2020-4A (X.Cơ khí)	02/04/2024	1	760.000.000	70.986.114	689.013.886	95.000.004		760.000.000	165.986.118	594.013.882
221	02A209A	Hệ thống hút bụi KV làm sạch (X.Đúc 2)	01/04/2024	1	104.923.381	26.230.842	78.692.539	34.974.456		104.923.381	61.205.298	43.718.083
222	02A210	Máy nén khí Airman SMSS5UD-55Kw	10/06/2024	1	119.760.000	13.373.200	106.386.800	23.952.000		119.760.000	37.325.200	82.434.800

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
223	02A211	Thiết bị làm nước tuần hoàn kín lò nấu cảm ứng trung tần X.Đức	27/12/2024	1	993.500.000	1.669.187	991.830.813	124.187.496		993.500.000	125.856.683	867.643.317
224	02A212	Máy quét đo hình ảnh kích thước 3 chiều sản phẩm (Phòng QM)	01/10/2025	1				52.178.571	1.461.000.000	1.461.000.000	52.178.571	1.408.821.429
225	02A213	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại Spectroport	28/11/2025	1				15.520.282	1.185.185.185	1.185.185.185	15.520.282	1.169.664.903
226	02A214	Lò nhiệt luyện kim loại RT3-650Kw	16/12/2025	1				14.066.175	2.616.308.641	2.616.308.641	14.066.175	2.602.242.466
227	02A215	Máy cân băng dẫn động kép PHS-1000H	22/12/2025	1				3.824.758	995.967.000	995.967.000	3.824.758	992.142.242
228	02A216	Hệ thống nấu luyện kim loại 1250Kw-nồi lò 4T/2T	30/12/2025	1				4.318.974	8.033.290.932	8.033.290.932	4.318.974	8.028.971.958
		Phương tiện vận tải			34.623.616.966	19.147.807.790	15.475.809.176	3.216.395.154	1.075.000.000	35.698.616.966	22.364.202.944	13.334.414.022
229	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/2003	1	34.285.714	34.285.714				34.285.714	34.285.714	
230	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/2005	1	64.761.905	64.761.905				64.761.905	64.761.905	
231	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	01/06/2005	1	801.513.364	801.513.364				801.513.364	801.513.364	
232	0320	Hệ thống cầu trục xưởng Đức Furan CSII	01/04/2008	3	1.700.599.389	1.700.599.389				1.700.599.389	1.700.599.389	
233	0321	Xe nâng hàng 3,5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/2008	1	242.857.143	242.857.143				242.857.143	242.857.143	
234	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/2009	1	524.768.571	524.768.571				524.768.571	524.768.571	
235	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/2010	1	679.521.818	679.521.818				679.521.818	679.521.818	
236	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/2010	1	682.881.818	682.881.818				682.881.818	682.881.818	
237	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR	10/04/2012	1	1.322.472.727	1.322.472.727				1.322.472.727	1.322.472.727	
238	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/2013	1	268.061.800	268.061.800				268.061.800	268.061.800	
239	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/2012	1	172.727.273	172.727.273				172.727.273	172.727.273	
240	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII)	01/08/2012	1	652.694.182	652.694.182				652.694.182	652.694.182	
241	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	01/11/2012	1	1.290.909.091	1.290.909.091				1.290.909.091	1.290.909.091	
242	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	135.615.858	135.615.858				135.615.858	135.615.858	
243	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	114.615.858	114.615.858				114.615.858	114.615.858	
244	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	73.412.990	73.412.990				73.412.990	73.412.990	
245	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L 34A- 086.75	06/10/2014	1	2.175.345.455	2.175.345.455				2.175.345.455	2.175.345.455	
246	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đức nói dài)	17/11/2014	1	173.966.000	173.966.000				173.966.000	173.966.000	
247	0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đức cũ)	16/12/2014	1	111.700.000	111.700.000				111.700.000	111.700.000	
248	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM), 51F-082.06	01/03/2015	1	467.160.000	467.160.000				467.160.000	467.160.000	
249	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20/08/2015	1	679.000.000	635.923.628	43.076.372	43.076.372		679.000.000	679.000.000	
250	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) - P.Kế hoạch	25/07/2016	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
251	0340	Cầu trục chân quỹ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đức)	01/01/2017	1	58.181.818	58.181.818				58.181.818	58.181.818	
252	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/2017	1	1.254.298.182	950.827.718	303.470.464	125.429.820		1.254.298.182	1.076.257.538	178.040.644
253	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28/09/2018	1	499.500.000	499.500.000				499.500.000	499.500.000	
254	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)	28/03/2019	1	262.500.000	216.028.226	46.471.774	37.500.000		262.500.000	253.528.226	8.971.774
255	0344	Xe nặng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28/04/2019	1	384.545.455	272.786.944	111.758.511	48.068.184		384.545.455	320.855.128	63.690.327
256	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/2020	1	627.272.727	496.590.897	130.681.830	104.545.452		627.272.727	601.136.349	26.136.378
257	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức)	02/07/2020	1	262.000.000	168.327.977	93.672.023	37.428.576		262.000.000	205.756.553	56.243.447
258	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	16/07/2020	1	662.625.000	422.156.258	240.468.742	94.660.716		662.625.000	516.816.974	145.808.026
259	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/2020	1	1.405.152.727	619.098.201	786.054.526	140.515.272		1.405.152.727	759.613.473	645.539.254
260	0349	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp)	03/02/2021	1	332.100.000	185.535.439	146.564.561	47.442.852		332.100.000	232.978.291	99.121.709
261	0350	Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gắn cần cầu. 34C-296.63	15/04/2021	1	1.317.450.909	488.920.689	828.530.220	131.745.096		1.317.450.909	620.665.785	696.785.124
262	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56 (VPHN)	29/04/2021	1	663.809.091	487.530.906	176.278.185	132.761.820		663.809.091	620.292.726	43.516.365
263	0352	Xe ô tô tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi. 34C-332.51 (CN HCM)	15/10/2022	1	689.564.511	254.261.469	435.303.042	114.927.420		689.564.511	369.188.889	320.375.622
264	0353/1	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/2022	1	50.750.000	27.830.654	22.919.346	12.687.504		50.750.000	40.518.158	10.231.842
265	0353/2	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/2022	1	41.500.000	22.758.056	18.741.944	10.374.996		41.500.000	33.133.052	8.366.948
266	0353/3	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức)	22/10/2022	1	78.500.000	34.438.701	44.061.299	15.699.996		78.500.000	50.138.697	28.361.303
267	0354	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	28/11/2022	1	42.000.000	21.962.500	20.037.500	10.500.000		42.000.000	32.462.500	9.537.500
268	0355	Xe ô tô tải Ford Ranger 5 chỗ ngồi 34C-353.54	12/05/2023	1	717.328.182	195.722.601	521.605.581	119.554.692		717.328.182	315.277.293	402.050.889
269	0356	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức 2)	01/03/2024	1	78.500.000	13.083.330	65.416.670	15.699.996		78.500.000	28.783.326	49.716.674
270	0357/1	Cầu trục 5 tấn dầm đôi (X.Đức 2)	01/03/2024	1	520.000.000	54.166.670	465.833.330	65.000.004		520.000.000	119.166.674	400.833.326
271	0357/2	Cầu trục 3 tấn dầm đơn (X.Đức 2)	01/03/2024	1	194.500.000	27.013.890	167.486.110	32.416.668		194.500.000	59.430.558	135.069.442
272	0357/3	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức 2)	01/03/2024	1	325.500.000	38.750.000	286.750.000	46.500.000		325.500.000	85.250.000	240.250.000
273	0358	Xe ô tô 4 chỗ Mercedes-Maybach GLS480 4Matic, BKS: 30K-859.86 (CNHN)	19/04/2024	1	9.361.960.000	1.092.228.665	8.269.731.335	1.560.326.664		9.361.960.000	2.652.555.329	6.709.404.671



Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
274	0359	Pa lăng cáp điện 1 tấn đảm đơn, Hn=6m (X.Đức)	17/05/2024	1	45.000.000	7.016.129	37.983.871	11.250.000		45.000.000	18.266.129	26.733.871
275	0360	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, BKS: 34A-773.54 (VP HCM)	27/05/2024	1	1.174.103.704	70.067.482	1.104.036.222	117.410.376		1.174.103.704	187.477.858	986.625.846
276	0361	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, BKS: 34A-633.84	11/06/2024	1	1.174.103.704	65.227.986	1.108.875.718	117.410.376		1.174.103.704	182.638.362	991.465.342
277	0362	Cầu trục đảm đơn 7,5 tấn (02 bộ-X.Cơ khí 2)	06/11/2025	2				23.462.302	1.075.000.000	1.075.000.000	23.462.302	1.051.537.698
		Thiết bị dụng cụ quản lý			2.815.730.737	2.668.834.278	146.896.459	131.195.640	60.090.000	2.875.820.737	2.800.029.918	75.790.819
278	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/2001	1	41.736.364	41.736.364				41.736.364	41.736.364	
279	0420	Máy Fotocopy XEROX 340	01/12/2005	1	53.500.000	53.500.000				53.500.000	53.500.000	
280	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/2010	1	45.080.545	45.080.545				45.080.545	45.080.545	
281	0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230	20/09/2010	1	107.386.500	107.386.500				107.386.500	107.386.500	
282	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/2012	1	193.580.500	193.580.500				193.580.500	193.580.500	
283	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/2013	1	81.636.364	81.636.364				81.636.364	81.636.364	
284	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/2013	1	51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000	
285	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/2014	1	76.000.000	76.000.000				76.000.000	76.000.000	
286	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/2015	2	139.080.000	139.080.000				139.080.000	139.080.000	
287	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/2015	1	212.237.000	212.237.000				212.237.000	212.237.000	
288	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/2015	1	48.540.000	48.540.000				48.540.000	48.540.000	
289	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/2015	2	76.909.090	76.909.090				76.909.090	76.909.090	
290	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/2016	1	59.050.000	59.050.000				59.050.000	59.050.000	
291	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/2016	1	87.000.000	87.000.000				87.000.000	87.000.000	
292	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7 VH	23/03/2018	1	103.512.000	103.512.000				103.512.000	103.512.000	
293	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	01/11/2019	1	104.108.250	104.108.250				104.108.250	104.108.250	
294	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/2019	1	108.874.545	108.874.545				108.874.545	108.874.545	
295	0456	Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/2020	1	56.000.000	56.000.000				56.000.000	56.000.000	
296	0457	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma VH	15/01/2020	1	267.800.000	267.800.000				267.800.000	267.800.000	
297	0458	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/2020	1	282.090.929	282.090.929				282.090.929	282.090.929	
298	0459	Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540	07/02/2020	1	99.800.000	99.800.000				99.800.000	99.800.000	
299	0460	Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/2020	1	206.608.650	184.281.560	22.327.090	22.327.090		206.608.650	206.608.650	

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao	Nguyên giá tăng	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
300	0461	Máy chụp ảnh phòng nổ ZHS2580 (Phòng QM)	20/02/2023	1	72.700.000	45.076.875	27.623.125	24.233.328		72.700.000	69.310.203	3.389.797
301	0463	Module phần mềm PDM quản lý dữ liệu sản phẩm VH	15/03/2023	1	241.500.000	144.553.756	96.946.244	80.499.996		241.500.000	225.053.752	16.446.248
302	0464	Điều hòa tủ Inverter Panasonic 1 chiều 48.000BTU (VPCT)	28/08/2025	1				4.135.226	60.090.000	60.090.000	4.135.226	55.954.774
		Tài sản CD hình thành từ DA KHKT 02.13.DAB và KC.02.18/16-20			24.819.290.064	22.864.960.594	1.954.329.470	651.443.160		24.819.290.064	23.516.403.754	1.302.886.310
303	02A134	Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	153.579.800	153.579.800				153.579.800	153.579.800	
304	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	74.761.500	74.761.500				74.761.500	74.761.500	
305	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/2015	1	382.800.000	382.800.000				382.800.000	382.800.000	
306	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014	1	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000	
307	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014		2.204.045.210	2.204.045.210				2.204.045.210	2.204.045.210	
308	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	241.516.000	241.516.000				241.516.000	241.516.000	
309	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015).Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016	1	1.924.734.900	1.924.734.900				1.924.734.900	1.924.734.900	
310	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015).Vốn NS=1.924.734.900,đ	01/01/2016		7.513.922.654	5.559.593.184	1.954.329.470	651.443.160		7.513.922.654	6.211.036.344	1.302.886.310
311	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS	04/11/2019	1	1.598.000.000	1.598.000.000				1.598.000.000	1.598.000.000	
312	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01/01/2015	1	158.730.000	158.730.000				158.730.000	158.730.000	
313	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS) VH	12/06/2015	1	2.662.000.000	2.662.000.000				2.662.000.000	2.662.000.000	
314	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS) VH	12/06/2015	1	724.200.000	724.200.000				724.200.000	724.200.000	
315	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS) VH	01/07/2015	1	2.585.000.000	2.585.000.000				2.585.000.000	2.585.000.000	
316	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS) VH	01/07/2015	1	96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000	
		Tổng cộng:			267.897.278.230	150.550.402.263	117.346.875.967	13.263.633.216	31.976.307.070	299.873.585.300	163.814.035.479	136.059.549.821